

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: BÀO CHẾ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
1	2213180023	Ngô Hồng Ngọc	Anh	26/05/1997	02DS14B1	7.5	7.0	7.2		6.0		6.5	Đạt
2	2213180051	Lê Thị Mỹ	Anh	24/04/1994	02DS14B1	9.0	7.5	8.0		7.0		7.4	Đạt
3	2213180039	Huỳnh Thị Kim	Cương	23/08/1984	02DS14B1	7.3	7.5	7.4		8.5		8.1	Đạt
4	2213240091	Thân Thị Hồng	Đào	24/11/1981	02DS14B1	7.3	5.8	6.3		7.0		6.7	Đạt
5	2213240191	Nghiêm Bảo	Duy	30/08/1991	02DS14B1	8.5	9.5	9.2		9.0		9.1	Đạt
6	2213360339	Nguyễn Thị Xuân	Hân	06/12/1998	02DS14D1	7.0	6.0	6.3				2.5	Thi lại
7	2213180027	Võ Thị Kim	Hằng	25/02/1994	02DS14B1	8.3	7.5	7.8		9.0		8.5	Đạt
8	2213360046	Trần Tấn	Hào	08/04/2000	02DS14D1	7.0	8.3	7.8		8.0		7.9	Đạt
9	2213240051	Lê Thị Tuyết	Hoa	08/05/1997	02DS14B1	7.0	8.3	7.8		8.0		7.9	Đạt
10	2213240198	Lê Thái	Hòa	22/02/1996	02DS14B1	8.3	8.3	8.3		6.0		6.9	Đạt
11	2213180059	Nguyễn Thị	Huỳnh	29/06/1991	02DS14B1	7.0	8.0	7.7		9.0		8.5	Đạt
12	2213180031	Bùi Thiện	Khánh	14/07/1994	02DS14B1	7.8	8.8	8.4		8.5		8.5	Đạt
13	2213240046	Nguyễn Thị Thanh	Kiều	20/06/1987	02DS14B1	8.5	9.0	8.8		9.0		8.9	Đạt
14	2213240073	Lê Thị Tuyết	Mai	11/06/1995	02DS14B1	8.5	8.0	8.2		9.0		8.7	Đạt
15	2213180067	Lê Thị Hồng	Mai	18/05/1983	02DS14B1	7.3	8.3	7.9		9.5		8.9	Đạt
16	2213240159	Trần Thụy Kim	Ngân	10/12/1989	02DS14B1	7.5	5.0	5.8		6.5		6.2	Đạt
17	2213240078	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	27/12/1997	02DS14B1	7.0	6.0	6.3		8.5		7.6	Đạt
18	2213180010	Trần Thị Hoàng Yến	Nhi	01/12/1990	02DS14B1	7.3	8.5	8.1		8.5		8.3	Đạt
19	2213240182	Đặng Tuyết	Nhi	03/11/2000	02DS14B1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
20	2213180038	Tạ Tiến	Phát	29/06/1993	02DS14B1	8.8	8.0	8.3		8.0		8.1	Đạt
21	2213180066	Trần Đức	Phúc	09/10/1972	02DS14B1	8.5	8.0	8.2		9.0		8.7	Đạt
22	2213360044	Phạm Hoàng	Phước	15/02/2004	02DS14D1	7.8	6.0	6.6				2.6	Thi lại
23	2213180012	Nguyễn Lan	Phương	10/02/1982	02DS14B1			0.0	TBKT			0.0	Học lại

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: BÀO CHẾ

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
24	2213240075	Thới Hợp	Phuong	20/12/1996	02DS14B1	7.3	7.5	7.4		8.0		7.8	Đạt
25	2213180068	Phạm Thị	Phượng	03/08/1979	02DS14B1	8.8	7.5	7.9		9.0		8.6	Đạt
26	2213180022	Vũ Thị	Quyên	02/12/1990	02DS14B1	8.3	7.3	7.6		9.5		8.7	Đạt
27	2213240113	Quách Nguyễn Lệ	Quyên	12/04/1978	02DS14B1	8.3	8.8	8.6		9.0		8.8	Đạt
28	2213240103	Nguyễn Thị	Tâm	09/04/1989	02DS14B1	8.3	8.5	8.4		9.0		8.8	Đạt
29	2213180024	Hoàng Thị	Thảo	10/09/1990	02DS14B1	8.3	8.5	8.4		9.5		9.1	Đạt
30	2213180034	Bùi Thị	Thảo	13/09/1982	02DS14B1	7.3	8.0	7.8		9.0		8.5	Đạt
31	2213180026	Nguyễn Văn	Thọ	15/12/1992	02DS14B1	8.3	8.5	8.4		8.5		8.5	Đạt
32	2213180047	Phạm Thị	Thu	19/07/1980	02DS14B1	7.0	7.0	7.0		9.0		8.2	Đạt
33	2213240042	Đỗ Ngọc	Thực	28/12/2000	02DS14B1	8.3	7.5	7.8		9.0		8.5	Đạt
34	2213240147	Lê Thị	Thương	10/07/1998	02DS14B1	8.5	8.5	8.5		9.0		8.8	Đạt
35	2213240055	Phan Thị Thanh	Thúy	20/09/1998	02DS14B1	8.3	7.0	7.4				3.0	Thi lại
36	2213180009	Phạm Thị Thanh	Thủy	23/09/1993	02DS14B1	8.0	7.0	7.3		8.0		7.7	Đạt
37	2213240076	Đỗ Quế	Trân	22/11/2001	02DS14B1	7.0	6.0	6.3		9.0		7.9	Đạt
38	2213240172	Trịnh Ngọc Thùy	Trang	26/11/1996	02DS14B1	6.8	6.8	6.8		9.5		8.4	Đạt
39	2213180011	Đàm Ngọc Cẩm	Tú	07/01/1992	02DS14B1	8.3	8.5	8.4		9.5		9.1	Đạt
40	2213180052	Nguyễn Thị	Yến	07/03/1995	02DS14B1	7.0	7.5	7.3		9.5		8.6	Đạt
41	2213360130	Cao Thụy Minh	Nguyệt	11/23/1989	02DS14D1	7.5	8.3	8.0		9.0		8.6	Đạt
42	2203360318	Bùi Thị Kim	Ngân	09/02/1990	02DS14C1	8.3	7.5	7.8		8.0		7.9	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: HÓA PHÂN TÍCH

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
1	2213180023	Ngô Hồng Ngọc	Anh	26/05/1997	02DS14B1	8.7	8.6	8.6		8.6		8.6	Đạt
2	2213180051	Lê Thị Mỹ	Anh	24/04/1994	02DS14B1	9.3	6.4	7.3		4.4		5.6	Đạt
3	2213180039	Huỳnh Thị Kim	Cuong	23/08/1984	02DS14B1	7.5	5.0	5.8		7.6		6.9	Đạt
4	2213240091	Thân Thị Hồng	Đào	24/11/1981	02DS14B1	7.9	5.4	6.2		5.4		5.7	Đạt
5	2213240191	Nghiêm Bảo	Duy	30/08/1991	02DS14B1	7.5	9.7	8.9		8.6		8.7	Đạt
6	2213360339	Nguyễn Thị Xuân	Hân	06/12/1998	02DS14D1	6.7	4.7	5.3		8.4		7.2	Đạt
7	2213180027	Võ Thị Kim	Hằng	25/02/1994	02DS14B1	8.4	5.9	6.7		8.2		7.6	Đạt
8	2213360046	Trần Tấn	Hào	08/04/2000	02DS14D1	8.0	7.7	7.8		8.4		8.1	Đạt
9	2213240051	Lê Thị Tuyết	Hoa	08/05/1997	02DS14B1	8.0	7.0	7.3		8.8		8.2	Đạt
10	2213240198	Lê Thái	Hòa	22/02/1996	02DS14B1	6.9	7.5	7.3		8.2		7.8	Đạt
11	2213180059	Nguyễn Thị	Huỳnh	29/06/1991	02DS14B1	9.0	7.0	7.7		8.6		8.2	Đạt
12	2213180031	Bùi Thiện	Khánh	14/07/1994	02DS14B1	7.9	6.7	7.1		7.4		7.3	Đạt
13	2213240046	Nguyễn Thị Thanh	Kiều	20/06/1987	02DS14B1	8.5	7.2	7.6		7.0		7.2	Đạt
14	2213240073	Lê Thị Tuyết	Mai	11/06/1995	02DS14B1	9.2	6.4	7.3		8.6		8.1	Đạt
15	2213180067	Lê Thị Hồng	Mai	18/05/1983	02DS14B1	8.8	5.5	6.6		9.0		8.0	Đạt
16	2213240159	Trần Thụy Kim	Ngân	10/12/1989	02DS14B1	8.4	7.0	7.5		5.6		6.3	Đạt
17	2213240078	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	27/12/1997	02DS14B1	9.7	6.9	7.8		7.6		7.7	Đạt
18	2213180010	Trần Thị Hoàng Yến	Nhi	01/12/1990	02DS14B1	8.0	6.0	6.7		3.6		4.8	Đạt
19	2213240182	Đặng Tuyết	Nhi	03/11/2000	02DS14B1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
20	2213240015	Nguyễn Thảo	Nguyên	03/10/1992	02DS14B1	9.0	6.5	7.3		8.2		7.9	Đạt
21	2213180038	Tạ Tiến	Phát	29/06/1993	02DS14B1	8.2	6.2	6.8		6.2		6.4	Đạt
22	2213180066	Trần Đức	Phúc	09/10/1972	02DS14B1	9.3	5.7	6.9		7.2		7.1	Đạt
23	2213360044	Phạm Hoàng	Phước	15/02/2004	02DS14D1	7.7	6.5	6.9				2.8	Thi lại

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: HÓA PHÂN TÍCH

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
24	2213240075	Thới Hợp	Phương	20/12/1996	02DS14B1	8.3	6.0	6.8		4.4		5.3	Đạt
25	2213180068	Phạm Thị	Phượng	03/08/1979	02DS14B1	9.1	7.2	7.8		7.4		7.6	Đạt
26	2213180022	Vũ Thị	Quyên	02/12/1990	02DS14B1	9.0	4.7	6.1		8.0		7.2	Đạt
27	2213240113	Quách Nguyễn Lệ	Quyên	12/04/1978	02DS14B1	9.0	6.4	7.2		5.6		6.3	Đạt
28	2213240103	Nguyễn Thị	Tâm	09/04/1989	02DS14B1	5.8	5.5	5.6		5.8		5.7	Đạt
29	2213180024	Hoàng Thị	Thảo	10/09/1990	02DS14B1	8.1	5.5	6.4		7.6		7.1	Đạt
30	2213180034	Bùi Thị	Thảo	13/09/1982	02DS14B1	7.3	4.4	5.3		7.8		6.8	Đạt
31	2213180026	Nguyễn Văn	Thọ	15/12/1992	02DS14B1	9.4	6.7	7.6		9.0		8.4	Đạt
32	2213180047	Phạm Thị	Thu	19/07/1980	02DS14B1	7.6	5.9	6.4		8.4		7.6	Đạt
33	2213240042	Đỗ Ngọc	Thực	28/12/2000	02DS14B1	8.0	7.2	7.4		7.6		7.5	Đạt
34	2213240147	Lê Thị	Thương	10/07/1998	02DS14B1	9.0	9.0	9.0		9.6		9.4	Đạt
35	2213240055	Phan Thị Thanh	Thúy	20/09/1998	02DS14B1	7.0	5.9	6.2		3.6		4.7	Đạt
36	2213180009	Phạm Thị Thanh	Thủy	23/09/1993	02DS14B1	8.6	5.9	6.8		6.4		6.5	Đạt
37	2213240076	Đỗ Quế	Trân	22/11/2001	02DS14B1	7.4	5.2	5.9		6.2		6.1	Đạt
38	2213240172	Trịnh Ngọc Thùy	Trang	26/11/1996	02DS14B1	9.0	6.9	7.6		6.2		6.7	Đạt
39	2213180011	Đàm Ngọc Cẩm	Tú	07/01/1992	02DS14B1	7.9	6.2	6.7		8.2		7.6	Đạt
40	2213180052	Nguyễn Thị	Yến	07/03/1995	02DS14B1	7.5	3.8	5.0		9.0		7.4	Đạt
41	2213360130	Cao Thụy Minh	Nguyệt	11/23/1989	02DS14D1	8.7	7.9	8.1		7.0		7.4	Đạt
42	2203360318	Bùi Thị Kim	Ngân	09/02/1990	02DS14C1	8.1	7.2	7.5		5.6		6.3	Đạt
43	2203360045	Vũ Minh	Tự	05/09/2000	02DS13D1	9.2	7.0	7.7		7.8		7.8	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: DƯỢC LÂM SÀNG

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
								4.0		6.0	6.0		
1	2213180023	Ngô Hồng Ngọc	Anh	26/05/1997	02DS14B1	7.0	7.5	7.3		9.0		8.3	Đạt
2	2213180051	Lê Thị Mỹ	Anh	24/04/1994	02DS14B1	9.0	9.0	9.0		8.5		8.7	Đạt
3	2213180039	Huỳnh Thị Kim	Cương	23/08/1984	02DS14B1	8.5	8.5	8.5		9.2		8.9	Đạt
4	2213240091	Thân Thị Hồng	Đào	24/11/1981	02DS14B1	8.5	7.0	7.5		9.3		8.6	Đạt
5	2213240191	Nghiêm Bảo	Duy	30/08/1991	02DS14B1	9.0	10.0	9.7		9.7		9.7	Đạt
6	2213360339	Nguyễn Thị Xuân	Hân	06/12/1998	02DS14D1	8.0	8.0	8.0		7.8		7.9	Đạt
7	2213180027	Võ Thị Kim	Hằng	25/02/1994	02DS14B1	8.0	9.0	8.7		9.5		9.2	Đạt
8	2213360046	Trần Tấn	Hào	08/04/2000	02DS14D1	8.0	8.5	8.3		8.2		8.3	Đạt
9	2213240051	Lê Thị Tuyết	Hoa	08/05/1997	02DS14B1	9.0	8.0	8.3		9.5		9.0	Đạt
10	2213240198	Lê Thái	Hòa	22/02/1996	02DS14B1	8.5	8.5	8.5		9.2		8.9	Đạt
11	2213180059	Nguyễn Thị	Huỳnh	29/06/1991	02DS14B1	9.0	10.0	9.7		9.5		9.6	Đạt
12	2213180031	Bùi Thiện	Khánh	14/07/1994	02DS14B1	9.5	10.0	9.8		9.5		9.6	Đạt
13	2213240046	Nguyễn Thị Thanh	Kiều	20/06/1987	02DS14B1	9.0	9.5	9.3		8.5		8.8	Đạt
14	2213240073	Lê Thị Tuyết	Mai	11/06/1995	02DS14B1	9.5	9.0	9.2		9.2		9.2	Đạt
15	2213180067	Lê Thị Hồng	Mai	18/05/1983	02DS14B1	9.0	8.5	8.7		9.5		9.2	Đạt
16	2213240159	Trần Thụy Kim	Ngân	10/12/1989	02DS14B1	7.5	7.0	7.2		9.7		8.7	Đạt
17	2213240078	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	27/12/1997	02DS14B1	10.0	9.7	9.8		9.7		9.7	Đạt
18	2213180010	Trần Thị Hoàng Yến	Nhi	01/12/1990	02DS14B1	6.0	8.5	7.7		7.5		7.6	Đạt
19	2213240182	Đặng Tuyết	Nhi	03/11/2000	02DS14B1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
20	2213240015	Nguyễn Thảo	Nguyên	03/10/1992	02DS14B1	9.5	9.0	9.2		8.8		8.9	Đạt
21	2213180038	Tạ Tiến	Phát	29/06/1993	02DS14B1	5.0	9.5	8.0		8.8		8.5	Đạt
22	2213180066	Trần Đức	Phúc	09/10/1972	02DS14B1	8.5	7.5	7.8		8.8		8.4	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: DƯỢC LÂM SÀNG

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
23	2213360044	Phạm Hoàng	Phước	15/02/2004	02DS14D1	8.0	5.0	6.0				2.4	Thi lại
24	2213180012	Nguyễn Lan	Phuong	10/02/1982	02DS14B1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
25	2213240075	Thới Hợp	Phuong	20/12/1996	02DS14B1	6.0	8.5	7.7		8.2		8.0	Đạt
26	2213180068	Phạm Thị	Phượng	03/08/1979	02DS14B1	9.0	9.0	9.0		8.8		8.9	Đạt
27	2213180022	Vũ Thị	Quyên	02/12/1990	02DS14B1	8.5	8.5	8.5		8.8		8.7	Đạt
28	2213240113	Quách Nguyễn Lệ	Quyên	12/04/1978	02DS14B1	8.5	8.5	8.5		8.8		8.7	Đạt
29	2213240103	Nguyễn Thị	Tâm	09/04/1989	02DS14B1	10.0	9.0	9.3		9.5		9.4	Đạt
30	2213180024	Hoàng Thị	Thảo	10/09/1990	02DS14B1	7.0	6.5	6.7		9.3		8.2	Đạt
31	2213180034	Bùi Thị	Thảo	13/09/1982	02DS14B1	7.5	8.5	8.2		9.5		9.0	Đạt
32	2213180026	Nguyễn Văn	Thọ	15/12/1992	02DS14B1	8.5	9.0	8.8		9.2		9.1	Đạt
33	2213180047	Phạm Thị	Thu	19/07/1980	02DS14B1	9.0	8.5	8.7		9.2		9.0	Đạt
34	2213240042	Đỗ Ngọc	Thực	28/12/2000	02DS14B1	8.0	5.0	6.0		9.5		8.1	Đạt
35	2213240147	Lê Thị	Thương	10/07/1998	02DS14B1	10.0	9.5	9.7		10.0		9.9	Đạt
36	2213240055	Phan Thị Thanh	Thúy	20/09/1998	02DS14B1	7.0	7.0	7.0				2.8	Thi lại
37	2213180009	Phạm Thị Thanh	Thủy	23/09/1993	02DS14B1	9.5	8.5	8.8		9.5		9.2	Đạt
38	2213240076	Đỗ Quế	Trân	22/11/2001	02DS14B1	8.0	6.5	7.0		7.5		7.3	Đạt
39	2213240172	Trịnh Ngọc Thùy	Trang	26/11/1996	02DS14B1	8.5	9.0	8.8		8.0		8.3	Đạt
40	2213180011	Đàm Ngọc Cẩm	Tú	07/01/1992	02DS14B1	8.5	8.5	8.5		9.7		9.2	Đạt
41	2213180052	Nguyễn Thị	Yến	07/03/1995	02DS14B1	9.0	8.0	8.3		9.7		9.2	Đạt
42	2213360130	Cao Thụy Minh	Nguyệt	11/23/1989	02DS14D1	9.0	9.0	9.0		9.8		9.5	Đạt
43	2203360318	Bùi Thị Kim	Ngân	09/02/1990	02DS14C1	6.0	8.0	7.3		7.7		7.6	Đạt
44	2213360001	Quý Công Huyền Tôn Nữ Cúc	Lam	31/05/2003	02DS14C1	6.0	7.0	6.7		4.7		5.5	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: QUẢN LÝ DƯỢC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
1	2213180023	Ngô Hồng Ngọc	Anh	26/05/1997	02DS14B1	6.0	6.5	6.3		7.5		7.0	Đạt
2	2213180051	Lê Thị Mỹ	Anh	24/04/1994	02DS14B1	8.0	8.0	8.0		8.5		8.3	Đạt
3	2213180039	Huỳnh Thị Kim	Cương	23/08/1984	02DS14B1	6.5	8.0	7.5		8.7		8.2	Đạt
4	2213240091	Thân Thị Hồng	Đào	24/11/1981	02DS14B1	7.5	6.5	6.8		7.2		7.1	Đạt
5	2213240191	Nghiêm Bảo	Duy	30/08/1991	02DS14B1	8.0	8.5	8.3		9.3		8.9	Đạt
6	2213360339	Nguyễn Thị Xuân	Hân	06/12/1998	02DS14D1	7.5	8.0	7.8				3.1	Thi lại
7	2213180027	Võ Thị Kim	Hằng	25/02/1994	02DS14B1	7.0	8.0	7.7		8.5		8.2	Đạt
8	2213360046	Trần Tấn	Hào	08/04/2000	02DS14D1	6.5	7.5	7.2		6.0		6.5	Đạt
9	2213240051	Lê Thị Tuyết	Hoa	08/05/1997	02DS14B1	6.0	7.5	7.0		8.7		8.0	Đạt
10	2213240198	Lê Thái	Hòa	22/02/1996	02DS14B1	8.0	8.0	8.0		7.2		7.5	Đạt
11	2213180059	Nguyễn Thị	Huỳnh	29/06/1991	02DS14B1	7.0	8.5	8.0		9.3		8.8	Đạt
12	2213180031	Bùi Thiện	Khánh	14/07/1994	02DS14B1	8.5	8.5	8.5		8.5		8.5	Đạt
13	2213240046	Nguyễn Thị Thanh	Kiều	20/06/1987	02DS14B1	6.5	8.0	7.5		8.7		8.2	Đạt
14	2213240073	Lê Thị Tuyết	Mai	11/06/1995	02DS14B1	6.5	9.0	8.2		9.2		8.8	Đạt
15	2213180067	Lê Thị Hồng	Mai	18/05/1983	02DS14B1	7.0	8.0	7.7		7.8		7.7	Đạt
16	2213240159	Trần Thụy Kim	Ngân	10/12/1989	02DS14B1	8.0	7.5	7.7		7.2		7.4	Đạt
17	2213240078	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	27/12/1997	02DS14B1	8.0	9.0	8.7		8.8		8.7	Đạt
18	2213180010	Trần Thị Hoàng Yến	Nhi	01/12/1990	02DS14B1	8.0	8.5	8.3		7.3		7.7	Đạt
19	2213240182	Đặng Tuyết	Nhi	03/11/2000	02DS14B1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
20	2213240015	Nguyễn Thảo	Nguyên	03/10/1992	02DS14B1	6.5	9.0	8.2		9.2		8.8	Đạt
21	2213180038	Tạ Tiến	Phát	29/06/1993	02DS14B1	8.5	8.0	8.2		8.3		8.2	Đạt
22	2213180066	Trần Đức	Phúc	09/10/1972	02DS14B1	6.5	9.0	8.2		7.8		7.9	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: QUẢN LÝ DƯỢC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
23	2213360044	Phạm Hoàng	Phước	15/02/2004	02DS14D1	5.0	5.5	5.3			2.1	Thi lại
24	2213240075	Thới Hợp	Phuong	20/12/1996	02DS14B1	5.0	7.5	6.7		9.3	8.2	Đạt
25	2213180068	Phạm Thị	Phượng	03/08/1979	02DS14B1	7.0	8.0	7.7		8.3	8.0	Đạt
26	2213180022	Vũ Thị	Quyên	02/12/1990	02DS14B1	7.5	8.5	8.2		8.7	8.5	Đạt
27	2213240113	Quách Nguyễn Lê	Quyên	12/04/1978	02DS14B1	8.5	8.5	8.5		8.2	8.3	Đạt
28	2213240103	Nguyễn Thị	Tâm	09/04/1989	02DS14B1	7.5	7.5	7.5		8.2	7.9	Đạt
29	2213180024	Hoàng Thị	Thảo	10/09/1990	02DS14B1	7.0	7.5	7.3		7.3	7.3	Đạt
30	2213180034	Bùi Thị	Thảo	13/09/1982	02DS14B1	6.5	9.0	8.2		7.2	7.6	Đạt
31	2213180026	Nguyễn Văn	Thọ	15/12/1992	02DS14B1	8.0	8.5	8.3		9.0	8.7	Đạt
32	2213180047	Phạm Thị	Thu	19/07/1980	02DS14B1	7.0	8.0	7.7		7.3	7.4	Đạt
33	2213240042	Đỗ Ngọc	Thực	28/12/2000	02DS14B1	8.0	8.5	8.3		7.7	8.0	Đạt
34	2213240147	Lê Thị	Thương	10/07/1998	02DS14B1	7.0	8.5	8.0		8.5	8.3	Đạt
35	2213240055	Phan Thị Thanh	Thúy	20/09/1998	02DS14B1	7.5	7.0	7.2		6.7	6.9	Đạt
36	2213180009	Phạm Thị Thanh	Thủy	23/09/1993	02DS14B1	7.0	8.0	7.7		8.5	8.2	Đạt
37	2213240076	Đỗ Quế	Trân	22/11/2001	02DS14B1	6.5	8.0	7.5		7.5	7.5	Đạt
38	2213240172	Trịnh Ngọc Thùy	Trang	26/11/1996	02DS14B1	6.0	8.0	7.3		6.5	6.8	Đạt
39	2213180011	Đàm Ngọc Cẩm	Tú	07/01/1992	02DS14B1	6.5	7.5	7.2		7.5	7.4	Đạt
40	2213180052	Nguyễn Thị	Yến	07/03/1995	02DS14B1	6.0	8.0	7.3		6.8	7.0	Đạt
41	2213360130	Cao Thụy Minh	Nguyệt	11/23/1989	02DS14D1	7.5	8.5	8.2		8.3	8.2	Đạt
42	2203360318	Bùi Thị Kim	Ngân	09/02/1990	02DS14C1	7.0	8.0	7.7		8.2	8.0	Đạt